hǎo xiào

好笑

Adjective · laughable; funny; ridiculous

Example Sentences

zhè ge xiào huà yī diǎn er yě bù hǎo xiào
这个笑话一点儿也不好笑。

This joke is not funny at all.

qiān wàn bié ná bié rén de quē diǎn kāi wán xiào nà yì diǎn dōu bù hǎo xiào
千万别拿别人的缺点开玩笑，那一点都不好笑。

Never make jokes about other people's shortcomings; that's not funny at all.
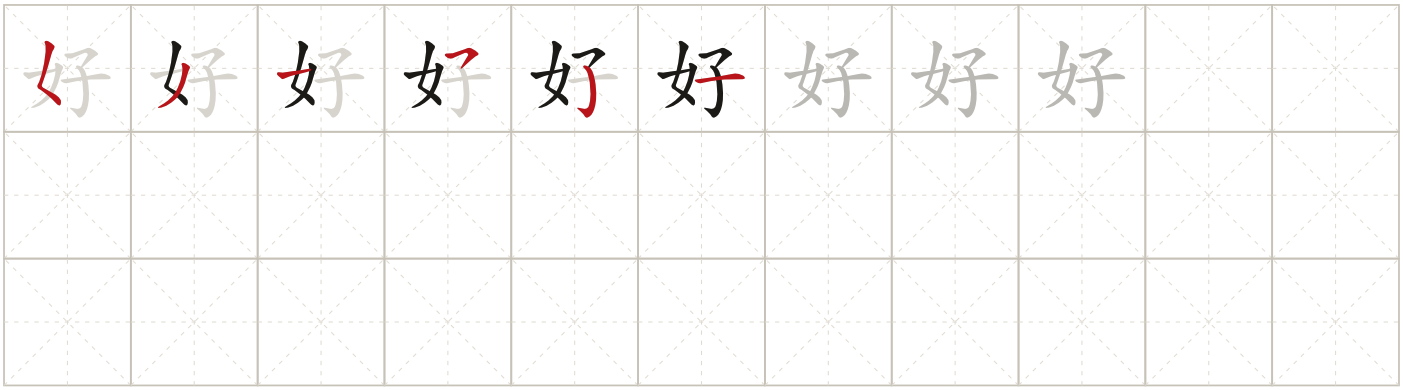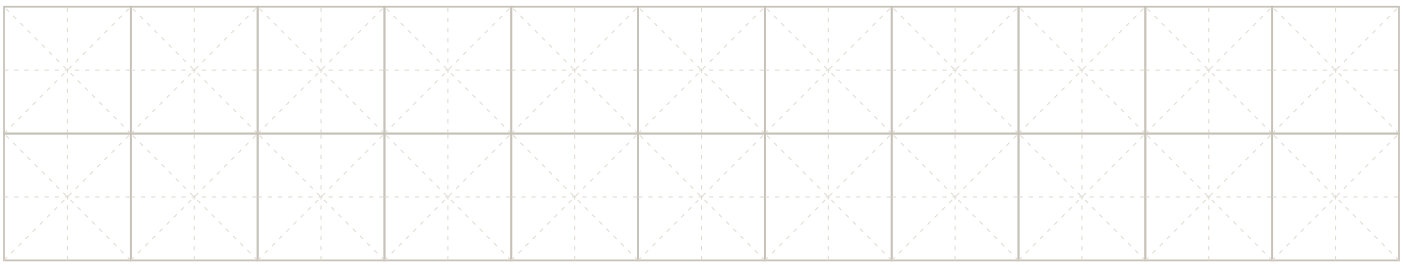
Trace each character, then write the word on your own.